CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thị Xã Bỉm Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800222245
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 20:51:41
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

M.S.D.N: 2800222245 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA - P. QUANG TRUNG - T. THANH HÓA

Số: 3010-2/2026/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09 Quốc lộ 1A, phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn: http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026

Ngày 30 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 44

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**459,982,851,881**	**502,472,117,327**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3,060,243,676**	**38,388,714,289**
Tiền	111		3,060,243,676	38,388,714,289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13,014,795,889**	**91,009,342,210**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	13,014,795,889	91,009,342,210
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**429,389,306,206**	**340,675,012,802**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10,500,902,558	31,798,886,261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	397,347,097,029	143,410,151,937
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	21,541,306,619	173,225,370,128
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	(7,759,395,524)
Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**6,089,021,069**	**18,158,691,323**
Hàng tồn kho	141		10,086,272,563	22,155,942,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3,997,251,494)	(3,997,251,494)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**8,429,485,041**	**14,240,356,703**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	62,992,028	82,640,901
Thuế GTGT được khấu trừ	162		8,243,434,054	14,034,656,843
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	123,058,959	123,058,959
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,003,228,073,559**	**966,842,547,978**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**1,207,648,233**
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	-	1,207,648,233
Tài sản cố định	**220**		**97,256,279,949**	**88,993,592,945**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	86,222,771,941	75,068,937,505
- Nguyên giá	*222*		203,150,067,295	179,341,995,660
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(116,927,295,354)	(104,273,058,155)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	11,033,508,008	13,924,655,440
- Nguyên giá	*225*		*19,542,212,642*	*19,542,212,642*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(8,508,704,634)*	*(5,617,557,202)*
Bất động sản đầu tư	**240**	V.10	**566,474,336,061**	**567,006,194,941**
- Nguyên giá	241		804,519,095,112	773,298,747,492
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(238,044,759,051)	(206,292,552,551)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**217,856,055,566**	**175,518,523,688**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	217,856,055,566	175,518,523,688
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**4,743,976,000**	**6,352,900,003**
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị	264		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	4,743,976,000	6,352,900,003
Tài sản dài hạn khác	**270**		**116,897,425,983**	**127,763,688,168**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	56,186,133,765	61,476,869,114
Lợi thế thương mại	279	V.12	60,711,292,218	66,286,819,054
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1,463,210,925,440**	**1,469,314,665,305**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**710,129,386,364**	**716,843,164,706**
Nợ ngắn hạn	**310**		**306,837,899,407**	**348,289,706,815**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,964,141,561	37,141,206,707
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	61,733,216	2,321,117,859
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9,250,103,679	7,082,290,035
Phải trả người lao động	315	V.16	3,018,975,057	7,650,286,847
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	61,002,872,184	63,795,574,057
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.18	2,989,815,313	1,382,489,840
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	3,483,483	5,832,526,897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	220,445,682,084	222,983,121,743
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101,092,830	101,092,830
Nợ dài hạn	**330**		**403,291,486,957**	**368,553,457,891**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	-	46,362,967,593
Chi phí phải trả dài hạn	334	V.17	-	582,199,091
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.18	74,043,220,000	-
Phải trả dài hạn khác	338	V.19	100,466,330,616	95,013,490,732
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	213,335,809,295	212,648,527,844
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21	15,446,127,046	13,946,272,631
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**753,081,539,076**	**752,471,500,599**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708,191,030,000	708,191,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		708,191,030,000	708,191,030,000
Thặng dư vốn	412		(210,000,000)	(210,000,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18,000,000	18,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,754,395,806	16,259,955,857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		16,259,955,857	(7,463,283,995)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		(3,505,560,051)	23,723,239,852
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31,888,613,270	27,773,014,742
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,463,210,925,440**	**1,469,314,665,305**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí 3/26	Quí 2/25	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**01**	**VI.1**	**95,236,369,423**	**213,242,040,461**	**567,268,168,570**	**599,728,221,405**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	557,361,412	133,251,364	881,511,775	159,208,364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**94,679,008,011**	**213,108,789,097**	**566,386,656,795**	**599,569,013,041**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**74,559,497,040**	**198,928,884,212**	**509,808,714,182**	**535,423,561,963**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**20,119,510,971**	**14,179,904,885**	**56,577,942,613**	**64,145,451,078**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	157,328,323	1,095,622,861	1,023,391,403	1,896,732,211
Chi phí tài chính	23	VI.4	10,813,177,494	8,147,586,962	30,905,369,515	25,974,534,580
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		10,820,218,197	8,147,041,383	*30,905,369,515*	*23,696,302,849*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,152,980,834	3,073,704,007	7,707,820,497	8,777,164,868
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,740,524,051	(2,452,299,582)	21,232,119,782	4,458,910,279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**(429,843,085)**	**6,506,536,359**	**(2,243,975,778)**	**26,831,573,562**
Thu nhập khác	31	VI.8	2,259,220,626	13,881,536,514	6,059,086,429	14,524,774,759
Chi phí khác	32	VI.9	2,671,235,854	12,539,952,683	4,144,338,458	14,932,859,279
Lợi nhuận khác	**40**		**(412,015,228)**	**1,341,583,831**	**1,914,747,971**	**(408,084,520)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(841,858,313)**	**7,848,120,190**	**(329,227,807)**	**26,423,489,042**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,213,797,123	993,282,682	2,980,879,301	4,600,897,644
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(510,939,713)	(342,511,843)	1,499,854,415	332,509,281
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**(1,544,715,723)**	**7,197,349,351**	**(4,809,961,523)**	**21,490,082,117**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1,236,948,040)	8,545,005,597	(3,505,560,051)	23,223,903,102
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(307,767,683)	(1,347,656,246)	(1,304,401,472)	(1,733,820,985)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**-17.47**	**120.66**	**(50)**	**121**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**-17.47**	**120.66**	**(50)**	**121**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(329,227,807)**	**26,423,489,042**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		47,297,591,131	45,709,373,198
Các khoản dự phòng	03		(7,759,395,524)	(14,718,910,370)
Lãi,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		38,617,781	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8,542,528)	(985,308,977)
Chi phí đi vay	06		30,905,369,515	23,696,302,849
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***70,144,412,568***	***80,124,945,742***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,614,046,299	(24,533,349,737)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,069,670,254	10,683,422,845
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		94,449,623,614	43,172,266,547
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		5,310,384,222	3,555,351,188
Chi phí đi vay đã trả	14		(30,905,369,515)	(22,698,367,777)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,585,053,462)	(6,168,686,286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	184,128,003,195
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(318,625,513,819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***20***		***157,097,713,980***	***(50,361,928,102)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97,365,951,133)	(82,356,577,391)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	12,366,770,513
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(138,600,000,000)	(9,411,202,446)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40,000,000,000	87,890,999,997
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,542,528	973,784,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	***30***		***(195,957,408,605)***	***9,463,774,822***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,420,000,000	3,118,753,403
Tiền thu từ đi vay	33		687,281,451	301,977,931,037
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,537,439,659)	(259,766,179,936)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(4,467,991,827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	***40***		***3,569,841,792***	***40,862,512,677***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(35,289,852,833)**	**(35,640,603)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**38,388,714,289**	**11,510,430,120**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(38,617,780)	23,154,610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3,060,243,676**	**11,497,944,127**

Ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025 là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- May gia công trong nước và xuất khẩu;
- Cho thuê tài sản, bất động sản đầu tư;
- Bán buôn hàng hóa nông sản (cà phê, tiêu, ...)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm Công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.	57,29%	57,29%

Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 349 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 437 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét của Tập đoàn sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/09/2026. Do đó, số liệu sau khi phân loại lại hoàn toàn có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con), gọi chung là Tập đoàn.

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tập đoàn không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời

gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Máy móc, thiết bị	3 - 8

Bất động sản đầu tư

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian

trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong kỳ). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn trong kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí khấu hao, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động

khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Thuế

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế Thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế Thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	1,385,509,566	1,778,993,533
- Tiền gửi không kỳ hạn	1,674,734,110	36,609,720,756
Cộng	**3,060,243,676**	**38,388,714,289**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**15,558,771,889**	**15,558,771,889**	-	**91,009,342,210**	**91,009,342,210**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,532,795,889	15,532,795,889	-	23,373,248,775	23,373,248,775	-
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	*15,532,795,889*	*15,532,795,889*	-	*23,373,248,775*	*23,373,248,775*	-
- Cho vay	25,976,000	25,976,000	-	66,999,999,994	66,999,999,994	-
+ Ông Đào Huy Chung	-	-	-	*66,999,999,994*	*66,999,999,994*	-
+ Bà Vương Thị Nhung	*25,976,000*	*25,976,000*				
- Lãi dự thu	-	-	-	636,093,441	636,093,441	-
Dài hạn	**2,200,000,000**	**2,200,000,000**	-	**6,352,900,003**	**6,352,900,003**	-
- Cho vay	2,200,000,000	2,200,000,000	-	6,352,900,003	6,352,900,003	-
+ Bà Mai Thị Hà	-	-	-	*1,003,000,003*	*1,003,000,003*	-
+ Ông Lê Quyền	-	-	-	*2,806,000,000*	*2,806,000,000*	-
+ Nhân viên Công ty (2)	*2,200,000,000*	*2,200,000,000*	-	*2,543,900,000*	*2,543,900,000*	-
Cộng	**17,758,771,889**	**17,758,771,889**	-	**97,362,242,213**	**97,362,242,213**	-

Trong đó, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,1% - 6,45%/năm.

(2) Theo các hợp đồng cho vay ưu đãi đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty theo Nghị quyết HĐQT số 1005-2/2025/NQ-HĐQT ngày 10/05/2025. Mức vay tối đa không quá 5.500.000.000 đồng/người, thời hạn vay: 5 năm, lãi suất vay: 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3,523,405,131	-	3,788,044,633	-
- Motives International (Hong Kong) Limited United	1,450,210,951	-	2,238,807,456	-
- Công ty TNHH Công nghệ Thể thao Victory	2,473,819,271	-	-	-
- Công ty Max International INC	-	-	5,526,688,057	(5,526,688,057)
- Jiangsu Guotai International Group Guomaao Co., Ltd	-	-	1,334,796,097	-
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	-	2,576,530,686	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Biên Hòa	-	-	1,860,288,042	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lý Thành Lâm Đồng	-	-	2,937,573,450	-
- Các đối tượng khác	3,053,467,205	-	11,536,157,840	(768,343,293)
Cộng	**10,500,902,558**	**-**	**31,798,886,261**	**(6,295,031,350)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Ông Trịnh Xuân Lâm (*)	220,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	85,890,470,159	-	106,806,127,159	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	16,809,197,834	-	5,022,186,690	-
- Ông Trịnh Văn Dương	6,000,000,000		6,000,000,000	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	-	-	12,000,000,000	-
- Công ty TNHH Bình Hương Lâm Đồng	11,886,212,194			
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	10,813,548,689	-	4,366,796,758	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Đắk Nông	8,905,942,113	-	2,230,766,682	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Avina	30,100,000,000	-	-	-
- Các đối tượng khác	6,941,726,040	-	6,984,274,648	(1,464,364,174)
Cộng	**397,347,097,029**	**-**	**143,410,151,937**	**(1,464,364,174)**

Trong đó, Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(*) Khoản trả trước để mua lại 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc từ ông Trịnh Xuân Lâm theo Nghị quyết số 1506-2/2026/NQ/HĐQT ngày 15/06/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**20,333,658,386**	-	**173,225,370,128**	-
- Tạm ứng	9,682,036,168	-	18,169,079,285	-
+ Ông Trịnh Xuân Lượng	*9,515,000,020*	-	*5,057,951,130*	-
+ Ông Trịnh Văn Dương	-	-	*12,928,021,006*	-
+ Các đối tượng khác	*167,036,148*	-	*183,107,149*	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	-	151,000,000,000	-
+ Nguyễn Văn Dũng	-	-	*76,150,000,000*	-
+ Hoàng Minh Chính	-	-	*53,850,000,000*	-
+ Công ty TNHH Nasan Vina	-	-	*21,000,000,000*	-
- Dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn (*)	7,000,000,000	-	-	-
- Hỗ trợ bán hàng từ Công ty Cổ phần Phân phối Euro Auto Việt Nam	432,063,496	-	3,240,403,496	-
- Công ty Cổ phần TM ô tô Thanh Hoá	2,585,748,000			
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	633,810,722	-	815,887,347	-
Dài hạn	**1,207,648,233**	-	**1,207,648,233**	-
- Ký cược, ký quỹ	1,207,648,233	-	1,207,648,233	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	*1,207,648,233*	-	*1,207,648,233*	-
Cộng	**21,541,306,619**	-	**174,433,018,361**	-

Trong đó, Phải thu khác từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(*) Khoản đặt cọc để thực hiện dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1507-2/2025/NQ-HĐQT ngày 15/07/2025.

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,676,541,333	(880,036,000)	1,142,726,226	(880,036,000)
- Công cụ, dụng cụ	2,483,500	-	1,083,500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	96,774,064	-
- Thành phẩm	4,348,694,189	-	10,504,422,350	(1,331,141,737)
- Hàng hóa	4,058,553,541	(3,117,215,494)	10,410,936,677	(1,786,073,757)
Cộng	**10,086,272,563**	**(3,997,251,494)**	**22,155,942,817**	**(3,997,251,494)**

7. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2,012,373,761**	**82,640,901**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,321,404,203	79,853,678
- Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (RRDB)	74,332,029	-
- Chi phí trả trước khác	616,637,529	2,787,223
Dài hạn	**56,186,133,765**	**61,476,869,114**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	5,149,889,450	8,705,580,605
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM may Triệu Sơn	3,298,266,426	3,360,108,918
- Đền bù giải phóng mặt bằng NM may Quý Lộc	4,151,385,887	4,222,824,647
- Quyền sử dụng đất	42,152,799,645	44,037,437,800
- Chi phí khác	1,433,792,357	1,150,917,144
Cộng	**58,198,507,526**	**61,559,510,015**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	**109,804,694,253**	**53,040,919,101**	**14,372,506,302**	**2,123,876,004**	**179,341,995,660**
- Mua trong kỳ	-	-	1,365,800,909	-	1,365,800,909
- Thanh lý tài sản	-	-	(2,466,218,181)	-	(2,466,218,181)
- Tăng từ mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20,537,536,416	4,420,952,491	-	-	24,958,488,907
30/09/2026	**130,342,230,659**	**57,461,871,592**	**13,222,089,030**	**2,123,876,004**	**203,150,067,285**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	**(63,236,852,060)**	**(36,409,546,270)**	**(4,021,807,428)**	**(604,852,397)**	**(104,273,058,155)**
- Khấu hao trong kỳ	(7,627,696,697)	(4,020,181,659)	(1,097,452,471)	(178,543,408)	(12,923,874,235)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	269,637,536	-	269,637,536
30/09/2026	**(70,864,548,757)**	**(40,429,727,929)**	**(4,849,622,363)**	**(783,395,805)**	**(116,927,294,854)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
01/01/2026	**46,567,842,193**	**16,631,372,831**	**10,350,698,874**	**1,519,023,607**	**75,068,937,505**
30/09/2026	**59,477,681,902**	**17,032,143,663**	**8,372,466,667**	**1,340,480,199**	**86,222,772,431**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 25.552.379.950 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 25.406.339.737 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 83.019.134.409 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 68.505.384.743 đồng).

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**19,542,212,642**	**19,542,212,642**
30/09/2026	**19,542,212,642**	**19,542,212,642**
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	**(5,617,557,202)**	**(5,617,557,202)**
- Khấu hao trong kỳ	(2,891,149,432)	(2,891,149,432)
30/09/2026	**(8,508,706,634)**	**(8,508,706,634)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**13,924,655,440**	**13,924,655,440**
30/09/2026	**11,033,506,008**	**11,033,506,008**

10. Bất động sản đầu tư

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2026 VND
Nguyên giá	**773,298,747,492**	**31,802,546,711**	**(582,199,091)**	**804,519,095,112**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	162,142,616,339	-	-	162,142,616,339
- Nhà máy Quý Lộc	150,467,426,025	30,895,953,275	-	181,363,379,300
- Nhà máy Sơn Hà	54,526,881,778	-	-	54,526,881,778
- Nhà máy Triệu Sơn	112,245,181,728			112,245,181,728
- Nhà máy Yên Định	161,352,976,046	906,593,436	(582,199,091)	161,677,370,391
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	132,563,665,576	-	-	132,563,665,576
Giá trị hao mòn lũy kế	**(206,292,552,551)**	**(31,932,410,992)**	**180,204,492**	**(238,044,759,051)**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	(17,024,850,027)	(2,608,735,422)	-	(19,633,585,449)
- Nhà máy Quý Lộc	(38,242,380,425)	(8,089,365,365)	-	(46,331,745,790)
- Nhà máy Sơn Hà	(18,460,525,291)	(2,827,769,490)	-	(21,288,294,781)
- Nhà máy Triệu Sơn	(26,713,364,620)	(3,332,185,365)	-	(30,045,549,985)
- Nhà máy Yên Định	(76,485,554,613)	(6,379,474,295)	180,204,492	(82,684,824,416)
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	(29,365,877,575)	(8,694,881,055)	-	(38,060,758,630)
Giá trị còn lại	**567,006,194,941**	**31,982,751,203**	**(32,514,610,083)**	**566,474,336,061**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	145,117,766,312	-	(2,608,735,422)	142,509,030,890
- Nhà máy Quý Lộc	112,225,045,600	30,895,953,275	(8,089,365,365)	135,031,633,510
- Nhà máy Sơn Hà	36,066,356,487	-	(2,827,769,490)	33,238,586,997
- Nhà máy Triệu Sơn	85,531,817,108	-	(3,332,185,365)	82,199,631,743
- Nhà máy Yên Định	84,867,421,433	1,086,797,928	(6,961,673,386)	78,992,545,975
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	103,197,788,001	-	(8,694,881,055)	94,502,906,946

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/09/2026 là 566.474.336.061 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 567.006.194.941 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	4,932,200,000	4,932,200,000	7,745,255,591	7,745,255,591
- Xưởng may số 4 Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà	-	-	18,142,416,666	18,142,416,666
- Hệ thống PCCC nhà máy Sơn Hà	-	-	1,615,595,202	1,615,595,202
- Hệ thống PCCC khu trưng bày nhà máy Yên Định	-	-	906,593,437	906,593,437
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1 (i)	149,734,746,052	149,734,746,052	119,349,230,271	119,349,230,271
- Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa (ii)	62,002,510,588	62,002,510,588	26,948,759,521	26,948,759,521
- Công trình khác	1,186,598,926	1,186,598,926	810,673,000	810,673,000
Cộng	**217,856,055,566**	**216,669,456,640**	**175,518,523,688**	**175,518,523,688**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần 2 số 4826545642 ngày 11/01/2019, dự án đầu tư Trung tâm Thương mại – Dịch vụ khách sạn Hoàng Hải có tổng mức vốn đầu tư khoảng 120 tỷ đồng, trong đó, 24 tỷ đồng là vốn chủ sở hữu (chiếm 20%); vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác là 96 tỷ đồng (chiếm 80%). Tiến độ thực hiện dự án từ tháng 5/2017 đến 5/2020, Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS đã thực hiện hầu hết các hạng mục xây dựng và đang trong giai đoạn nghiệm thu, hoàn thiện một số hạng mục với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 08/07/2021, dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa có tổng mức vốn đầu tư khoảng 160 tỷ đồng, trong đó, 40 tỷ đồng là vốn chủ sở hữu (chiếm 25%); vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác là 120 tỷ đồng (chiếm 75%). Theo Quyết định số 3831/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 08/12/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 08/07/2021, tiến độ thực hiện dự án từ quý I năm 2026 đến quý III năm 2027.

12. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**74,340,357,818**	**74,340,357,818**
30/09/2026	**74,340,357,818**	**74,340,357,818**
PHÂN BỔ LŨY KẾ		
01/01/2026	**(8,053,538,764)**	**(8,053,538,764)**
- Phân bổ trong năm	(5,575,526,836)	(5,575,526,836)
30/09/2026	**(13,629,065,600)**	**(13,629,065,600)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**66,286,819,054**	**66,286,819,054**
30/09/2026	**60,711,292,218**	**60,711,292,218**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Trần Hiếu	2,600,381,311	5,806,406,135
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Minh Quân	-	1,082,945,973
- Công ty Cổ phần Thành Công moto Việt Nam	242,670,572	
- Công ty Cổ phần phân phối EURO Auto Việt Nam	-	7,097,300,000
- Công ty Cổ phần TM ô tô Thanh Hoá	634,260,409	
- Công ty TNHH MTV Hồng Đức Đắk Nông	-	3,514,671,484
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	2,015,584,772
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu KT	-	1,458,503,379
- Công ty TNHH Cafe Vũ Đạt Trân	-	1,596,706,700
- Công ty TNHH DV TM Nông sản Phương Nhi	-	1,548,506,947
- Công ty TNHH Thang máy Kỹ thuật điện AZ	660,600,000	860,600,000
- Công ty TNHH Saigon Hi-Tech	460,460,388	1,359,157,941
- Phải trả nhà cung cấp khác	5,365,768,881	10,800,823,376
Cộng	**9,964,141,561**	**37,141,206,707**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/09/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	22,271,075,369	20,450,105,686	1,820,969,683	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,531,740,036	-	2,980,879,302	3,585,053,462	5,927,565,876	-
- Thuế thu nhập cá nhân	45,536,968	-	34,428,922	56,660,955	23,304,935	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	502,939,722	-	1,310,534,799	337,286,376	1,476,188,145	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,073,309	123,058,959	135,150,000	135,150,000	2,073,309	123,058,959
Cộng	**7,082,290,035**	**123,058,959**	**26,732,068,392**	**24,564,256,479**	**9,250,101,948**	**123,058,959**

15. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**558.456.593**	**5.832.526.897**
- Kinh phí công đoàn	493.562.781	318.943.595
- Bảo hiểm xã hội	19.229.986	74.107.871
- Bảo hiểm y tế	22.569.944	13.294.428
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.025.526	5.630.792
- Bà Nguyễn Thị Dụ	-	5.420.000.000
- Các khoản khác	13.068.356	550.211
Dài hạn	**99.222.013.231**	**95.013.490.732**
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	98.204.458.732	94.015.900.732
+ Công ty TNHH Ever Shine	*12.709.368.000*	*12.709.368.000*
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	*19.340.490.000*	*19.340.490.000*
+ Công ty TNHH HUG Vina	*1.352.388.540*	*1.352.388.540*
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	*14.993.884.000*	*14.993.884.000*
+ Công ty TNHH May Junjie Việt Nam	*1.715.340.000*	*1.715.340.000*
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	*25.674.030.000*	*21.485.472.000*
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	*22.418.958.192*	*22.418.958.192*
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.017.554.499	997.590.000
Cộng	**99.780.469.824**	**100.846.017.629**

Trong đó, Phải trả khác từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**220,807,377,084**	**323,386,866,164**	**325,562,610,823**	**222,983,121,743**
Vay ngắn hạn	**165,719,670,604**	**280,572,964,594**	**285,750,221,593**	**170,896,927,603**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	29,476,470,913	29,476,470,913	39,753,170,052	39,753,170,052
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	71,635,536,624	137,383,848,000	155,618,187,918	89,869,876,542
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	63,245,263,067	106,494,445,681	79,106,363,623	35,857,181,009
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	862,400,000	7,218,200,000	11,272,500,000	4,916,700,000
- Vay cá nhân	500,000,000	-	-	500,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	**50,453,511,615**	**39,194,711,292**	**37,137,520,969**	**48,396,321,292**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	15,400,000,000	11,120,000,000	12,840,000,000	17,120,000,000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (6)	15,012,500,000	12,010,000,000	12,007,500,000	15,010,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	14,794,316,615	12,070,181,292	8,533,525,969	11,257,661,292
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	891,900,000	624,000,000	803,700,000	1,071,600,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	4,105,000,000	3,204,000,000	2,703,000,000	3,604,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (10)	249,795,000	166,530,000	249,795,000	333,060,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**4,634,194,865**	**3,619,190,278**	**2,674,868,261**	**3,689,872,848**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội (11)	4,634,194,865	3,619,190,278	2,674,868,261	3,689,872,848
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**212,974,114,295**	**44,313,788,021**	**43,988,201,570**	**212,648,527,844**
Vay dài hạn	**209,749,065,592**	**44,313,788,021**	**40,369,011,292**	**205,804,288,863**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	6,580,000,000	-	11,120,000,000	17,700,000,000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (6)	114,967,500,000	-	12,010,000,000	126,977,500,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	44,272,802,571	22,570,000,000	12,070,181,292	33,772,983,863
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	2,466,100,000	-	1,798,300,000	4,264,400,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	40,768,788,021	21,743,788,021	3,204,000,000	22,229,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (10)	693,875,000	-	166,530,000	860,405,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3,225,048,703**	**-**	**3,619,190,278**	**6,844,238,981**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội (11)	3,225,048,703	-	3,619,190,278	6,844,238,981
Cộng	**868,972,128,920**	**739,020,498,648**	**738,157,302,769**	**868,108,933,041**

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2606148641/HĐCV ngày 09/03/2026 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 389287.26.840.2486970.TD ngày 01/04/2026 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 15/03/2027. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cà phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025; Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 12094632/2025/HDCVHM ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 22/11/2026. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư tài sản cố định và kinh doanh nông sản. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 105459 và số AA 06054090.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010343.056/26/DN ngày 06/02/2026 của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với hạn mức vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích để thanh toán giá trị mua hàng hóa là xe ô tô mua từ EAV/ mua từ đại lý của EAV, thanh toán lương cho cán bộ nhân viên, mua phụ tùng, phụ kiện, vật tư. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/12/2024 đến ngày 28/12/2025. Kỳ hạn trả nợ khoảng 04-06 tháng tùy theo từng mục đích vay. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm hàng hóa là xe ô tô do EAV phân phối được hình thành từ vốn vay do PGBank cấp tín dụng.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021 của Công ty mẹ. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020 và Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024 của Công ty mẹ. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm: Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024 và Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo Đơn đặt hàng số M24030014 ngày 12/03/2024.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF2336000380/HDCVTL ngày 27/12/2023 của Công ty TNHH Victory Việt Nam. Với hạn mức cho vay là 50.000.000.000. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 27/12/2027 với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Thọ Xuân. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, số CY 684020, số DD 742100 và toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng trên đất (Nhà xưởng chính, văn phòng làm việc, nhà kho và các công trình phụ trợ khác) của Dự án, quyền cho thuê khai thác với toàn bộ dự án/phương án vay vốn. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024 của Công ty mẹ. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DO 610777; Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

(ii) Hợp đồng tín dụng từng lần khách hàng tổ chức số 0752400027500 ngày 28/10/2024 của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS. Số tiền vay: 72.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân cho đến ngày hết thời hạn. Bên được cấp tín dụng phải trả hết gốc và lãi tiền vay được cấp tín dụng cho đến thời điểm gửi ngân hàng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Để đầu tư dự án "Cụm trung tâm thương mại P.HI thuộc khu thương mại và dịch vụ tại cụm B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa" và/hoặc để bổ sung vốn kinh doanh cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Bất động sản thuộc Cụm trung tâm Phúc Hợp PH1 tọa lạc tại khu đất số 472, tờ bản đồ số 18, địa chỉ Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 881294;
- 1.065.163 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc số cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;
- 284.787 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc số cổ phần của Ông Trịnh Xuân Hà;
- 31.830 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc sở hữu của Ông Khiếu Văn Hậu;
- Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được nhận phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê nhà xưởng số 01/2021/TS-SM ký ngày 04/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này là Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công Ty TNHH May Sumec Việt Nam.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025 của Công ty mẹ. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100 và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa gồm các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2025-HĐCVDADT/NHCT424-3.200TRD của Công ty mẹ có hạn mức 3.200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư 01 xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER". Lãi suất tại thời điểm cho vay là 8%. Tài sản đảm bảo là 01 chiếc ô tô TOYOTA LAND CRUISER biển số 36B-11188.

(ii) Hợp đồng cho vay dài hạn dự án đầu tư với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng số 30312008/2025-HĐCVDADT/NHCT424-TIENSON của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với số tiền là 2.240.000.000 đồng. Mục đích để thanh toán các chi phí hợp pháp hợp lệ mà bên vay đã ứng vốn tự có (không phải vốn vay Ngân hàng, TCTD) để đầu tư mua xe ô tô con, nhãn hiệu SKODA. Thời hạn cho vay là tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ hạn trả nợ là 01 tháng/ lần vào ngày 26. Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ và có Thông báo điều chỉnh lãi suất của bên cho vay. Cam kết thực hiện được quy định là tổng vốn thuộc sở hữu của bên vay tham gia vào dự án tối thiểu đạt 1.383.000.000 đồng (bao gồm cả VAT) và tham gia toàn bộ vào dự án trước khi được cấp tín dụng.

(9) Khoản Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá bao gồm:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVTDH ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phục vụ đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVDA ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 16.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

Tái sản đảm bảo cho các hợp đồng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá là Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459 và AA 06054090.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(10) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cho vay ngày 03/08/2024 của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn. Số tiền vay là 1.665.300.000 đồng với mục đích Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KAROQ và 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KADIAQ phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên với kỳ hạn trả nợ 01 tháng/ lần vào ngày 15. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô dành cho Khách hàng doanh nghiệp của TPBank trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,5%/năm.

(11) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 của Công ty mẹ. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 của Công ty mẹ. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	(7,322,332,187)	24,275,783,773	725,391,981,586
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	23,723,239,852	(4,424,783,192)	19,298,456,660
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	(140,951,808)	(77,985,839)	(218,937,647)
31/12/2025	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	16,259,955,857	27,773,014,742	752,471,500,599
01/01/2026	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	16,259,955,857	27,773,014,742	752,471,500,599
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5,420,000,000	5,420,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(3,505,560,051)	(1,304,401,472)	(4,809,961,523)
30/09/2026	708,191,030,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	12,754,395,806	31,888,613,270	753,081,539,076

b) Vốn chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	83,300,300,000	11.76%	83,314,650,000	11.76%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	12,563,330,000	1.77%	12,568,530,000	1.77%
- Bà Nguyễn Thị Dụ	1,237,650,000	0.17%	1,237,650,000	0.17%
- Ông Trịnh Văn Dương	5,686,480,000	0.80%	5,588,430,000	0.79%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4,950,600,000	0.70%	4,950,600,000	0.70%
- Các cổ đông khác	600,452,670,000	84.79%	600,531,170,000	84.80%
Cộng	**708,191,030,000**	**100%**	**708,191,030,000**	**100%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**96,040,697,685**	**213,242,040,461**
- Doanh thu thương mại	38,137,488,545	148,412,057,605
- Doanh thu gia công	25,753,546,125	39,617,677,189
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	31,226,072,519	24,074,016,465
- Doanh thu hoạt động khác	923,590,496	1,138,289,202
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	(804,328,262)	-
- Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**95,236,369,423**	**213,242,040,461**

Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Hoạt động thương mại	32,495,367,879	157,908,604,755
- Hoạt động gia công	27,886,092,081	32,699,836,381
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng, văn phòng	14,178,037,080	8,320,443,076
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	**74,559,497,040**	**198,928,884,212**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	751,910,042	937,056,039
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232,863,580	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	38,617,781	158,566,822
Cộng	**1,023,391,403**	**1,095,622,861**

4. Chi phí tài chính

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Chi phí đi vay	30,905,369,515	8,147,041,383
- Phí trả nợ gốc trước hạn	-	545,579
Cộng	**30,905,369,515**	**8,147,586,962**

5. Chi phí bán hàng

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên	658,349,394	675,326,042
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87,652,236	100,012,876
- Chi phí khấu hao TSCĐ	141,225,243	171,550,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1,972,138,024
- Chi phí mua ngoài khác	1,265,753,961	154,677,064
Cộng	**2,152,980,834**	**3,073,704,007**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2,700,229,601	1,761,481,544
- Chi phí đồ dùng văn phòng	209,357,274	180,546,106
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	415,025,194	151,908,305
- Thuế, phí và lệ phí	21,310,387	51,595,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,536,092,650	1,907,502,881
- Phân bổ lợi thế thương mại	1,858,508,945	2,571,630,222
- Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi	-	(9,076,964,001)
Cộng	**7,740,524,051**	**(2,452,299,582)**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	271,345,917	8,679,080,850
- Chi phí nhân công	6,926,168,867	40,220,394,943
- Khấu hao tài sản cố định	4,665,656,556	48,536,252,099
- Chi phí phân bổ	573,730,209	7,006,934,582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2,488,443,818	29,745,876,996
Cộng	**14,925,345,367**	**134,188,539,470**

8. Thu nhập khác

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,602,836,363	48,252,938
- Thu tiền vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập khác	656,384,263	594,985,307
Cộng	**2,259,220,626**	**643,238,245**

9. Chi phí khác

	Quí 3/2026	Quí 3/2025
	VND	VND
- Chi phí phạt chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng	-	-
- Chi nộp khác	97,372,570	213,728,206
- Các khoản chi phí khác	2,573,863,284	2,179,178,390
Cộng	**2,671,235,854**	**2,392,906,596**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các Bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong kỳ của Tập đoàn bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các đối tượng sau:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch với các Bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch HĐQT	69,989,000	127,762,865
- Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	-	151,762,865
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	84,868,000	-
- Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc	60,148,000	58,838,938
- Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	166,837,842	87,098,740
- Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc	9,945,000	-
- Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban kiểm soát	-	94,768,464
Cộng		**391,787,842**	**520,231,872**

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	**1,857,497,564**	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	1,857,497,564	-

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán	**305,890,470,159**	**118,806,127,159**
- Công ty Cổ phần Lương Phát	85,890,470,159	106,806,127,159
- Ông Trịnh Xuân Lâm	220,000,000,000	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	-	12,000,000,000
Phải thu khác	**16,515,000,020**	**17,985,972,136**
- Ông Trịnh Xuân Lượng	16,515,000,020	5,057,951,130
- Ông Trịnh Văn Dương	-	12,928,021,006

Báo cáo bộ phận

		Thương mại	May gia công	Thuê xưởng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Tập đoàn
		VND	VND	VND	VND	VND		VND
Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	38,137,488,545	25,753,546,125	31,226,072,519	923,590,496	96,040,697,685	(1,361,689,674)	94,679,008,011
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	157,328,323
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	32,495,367,879	27,886,092,081	14,178,037,080	-	74,559,497,040	-	74,559,497,040
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-		20,706,682,379
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	32,495,367,879	27,886,092,081	14,178,037,080	-	74,559,497,040	-	95,266,179,419
6	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**5,642,120,666**	**(2,132,545,956)**	**17,048,035,439**	**923,590,496**	**21,481,200,645**	(1,361,689,674)	**(429,843,085)**
7	Chi mua TSCĐ	-	1,365,800,909	906,593,436	-	-	-	2,272,394,345
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,463,210,925,440
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	710,129,386,364
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025								
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	148,412,057,605	39,617,677,189	24,074,016,465	1,138,289,202	213,242,040,461	-	213,242,040,461
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	1,095,622,861
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	157,908,604,755	32,699,836,381	8,320,443,076	-	198,928,884,212	-	198,928,884,212
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	8,768,991,387
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	157,908,604,755	32,699,836,381	8,320,443,076	-	198,928,884,212	-	207,697,875,599
6	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**(9,496,547,150)**	**6,917,840,808**	**15,753,573,389**	**1,138,289,202**	**14,313,156,249**	-	**6,639,787,723**
7	Chi mua TSCĐ	-	2,159,763,396	66,365,711,293	-	-	-	68,525,474,689
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1,382,259,086,551
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-	642,438,912,441

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm